

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO
Số: 02/HĐTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 1990

NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế

Pháp lệnh Thừa kế được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30-8-1990. Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn các Toà án nhân dân các cấp áp dụng một số quy định của Pháp lệnh này như sau:

1. VỀ DI SẢN

Điều 4 của Pháp lệnh quy định: "Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại.

Tài sản gồm có tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập hợp pháp khác".

Khi xác định di sản, cần chú ý là:

a) Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương đổi mới về kinh tế, do đó, phạm vi những tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân đã được mở rộng hơn trước. Vì vậy di sản không chỉ là những đồ dùng hàng ngày, nhà ở, tư liệu sinh hoạt khác; của cải để dành; những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ... như trước đây, mà còn bao gồm cả những máy móc, nhà xưởng, kho tàng, nguyên vật liệu...; vốn bằng tiền, vàng, ngoại tệ, với số lượng không hạn chế; cổ phiếu v.v... Do đó, tất cả mọi tài sản thuộc quyền sở hữu của một người sẽ trở thành di sản khi người đó chết.

Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Các tranh chấp

về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Di sản còn là những quyền về tài sản phát sinh do quan hệ hợp đồng như quyền nhận tài sản mà người chết lúc còn sống đã cho vay, gửi giữ, gửi chữa, mua...; quyền nhận tiền công lao động, tiền nhuận bút, tiền bán hoặc cho sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tiền gửi tiết kiệm...; quyền của người chết được bồi thường thiệt hại về tài sản (như tiền bồi thường tư trang, hành lý của hành khách bị tai nạn giao thông; các khoản bồi thường khác của người chết khi còn sống...).

c) Những quyền về tài sản gắn liền với người chết như quyền được hưởng trợ cấp thương tật, tiền tuất, tiền cấp dưỡng... thì không phải là di sản.

d) Trong trường hợp người con dâu tham gia lao động chung trong gia đình bố, mẹ chồng, góp phần xây dựng, duy trì khối tài sản ở gia đình bố, mẹ chồng, thì khi xác định di sản của bố, mẹ chồng, Toà án phải coi khối tài sản ở gia đình bố, mẹ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung và người con dâu là một đồng sở hữu chủ. Người con dâu có quyền được hưởng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung hiện có với danh nghĩa là một đồng sở hữu chủ chứ không phải với danh nghĩa thừa kế của bố, mẹ chồng. Người con rể trong trường hợp tương tự cũng được giải quyết như người con dâu.

Ngoài ra, trong trường hợp chồng chết trước bố, mẹ chồng mà người con dâu vẫn ở lại trong gia đình bố, mẹ chồng và có công chăm sóc, nuôi dưỡng bố, mẹ chồng, nếu người con dâu có yêu cầu, thì Toà án trích một phần tài sản của bố, mẹ chồng để thanh toán về công sức và tài sản mà người con dâu đã dùng để chăm sóc, nuôi dưỡng bố, mẹ chồng. Người con rể trong trường hợp tương tự cũng được giải quyết như người con dâu.

2. VỀ NHỮNG NGƯỜI THỪA KẾ KHÔNG CÓ QUYỀN HƯỞNG DI SẢN

a) Người thừa kế đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản hoặc về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế khác có quyền hưởng, thì dù đã được xoá án cũng không có quyền hưởng di sản của người đã chết.

b) Những người có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau theo quy định tại các điều 19, 20, 21, 23, 27 Luật Hôn nhân và gia đình (như cha mẹ và con, ông bà và cháu, anh chị em) trong khoảng thời gian 3 năm trước khi người để lại di sản chết, nếu có khả năng thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không thực hiện làm cho người cần được nuôi dưỡng lâm vào tình trạng khổ sở hoặc nguy hiểm đến tính mạng, thì không có quyền hưởng di sản của người đó.

c) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép người có tài sản trong việc lập di chúc, giả mạo (sửa đổi, bổ sung, thay thế...) di chúc, huỷ (giấu, phá huỷ...) di chúc với mục đích để hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người có tài sản, thì không có quyền hưởng di sản của người đó.

Những người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh không có quyền hưởng di sản theo pháp luật cũng như theo di chúc đã lập trước khi có hành vi đó. Tuy nhiên, họ vẫn được hưởng di sản trong các trường hợp sau đây:

Người đã lập di chúc thể hiện ý chí bằng văn bản hoặc bằng lời nói vẫn cho họ được hưởng di sản theo di chúc đã lập.

Người chưa lập di chúc thể hiện ý chí vẫn cho họ hưởng di sản bằng việc lập di chúc.

3. VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG

Điều 21 của Pháp lệnh đã quy định về di sản dùng vào việc thờ cúng. Nội dung của điều này được hiểu như sau: Nếu người lập di chúc có để lại di sản dùng vào việc thờ cúng thì di sản đó coi như di sản chưa chia. Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đang còn mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì di sản dùng vào việc thờ cúng do những người thừa kế theo pháp luật được hưởng. Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã hết mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc, thì người nào trong số những người thừa kế theo pháp luật đang quản lý hợp pháp di sản đó được hưởng di sản đó; nếu người đang quản lý hợp pháp di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là người thừa kế theo pháp luật, thì người thừa kế theo quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh Thừa kế mà đang còn sống vào thời điểm xảy ra tranh chấp về di sản đó được hưởng.

4. VỀ NHỮNG NGƯỜI THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

a) Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh

mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị huỷ bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ.

b) Con trong giá thú hay con ngoài giá thú của một người đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người đó.

Cha, mẹ của người con trong giá thú, cha, mẹ của người con ngoài giá thú là những người thừa kế hàng thứ nhất của người con của mình.

Người vừa có con trong giá thú vừa có con ngoài giá thú là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người con của mình.

c) Người vừa có con đẻ vừa có con nuôi là người thừa kế hàng thứ nhất của cả con đẻ và con nuôi của mình.

d) Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là những người thừa kế hàng thứ hai của cháu nội, cháu ngoại của mình; nhưng cháu nội, cháu ngoại không phải là người thừa kế hàng thứ hai của các ông, bà vì cha, mẹ của cháu (tức là con của ông, bà) là người thừa kế hàng thứ nhất của ông, bà, nếu cha, mẹ cháu chết trước ông, bà thì cháu là người thừa kế thế vị.

đ) Con nuôi không đương nhiên trở thành cháu của cha, mẹ của người nuôi dưỡng và cũng không đương nhiên trở thành anh, chị, em của con đẻ của người nuôi. Do đó, con nuôi không phải là người thừa kế theo pháp luật của cha, mẹ và con đẻ của người nuôi.

e) Anh ruột, chị ruột, em ruột là anh, chị, em cùng mẹ hoặc cùng cha, nghĩa là một người mẹ sinh bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh, chị, em ruột của nhau, không phụ thuộc vào việc các con đó là cùng cha hay khác cha. Cũng tương tự như vậy, một người cha sinh ra bao nhiêu con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh, chị, em ruột của nhau, không phụ thuộc vào việc các người con đó cùng mẹ hay khác mẹ. Con riêng của vợ và con riêng của chồng thì không phải là anh, chị, em ruột của nhau.

g) Cụ nội của một người là người sinh ra ông nội hoặc bà nội của người đó. Cụ ngoại của một người là người sinh ra ông ngoại hoặc bà ngoại của người đó. Như vậy, các cụ của một người